

Số: 1394 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo quyết toán biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2024 của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 81/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 3 năm 2025 về việc ban hành Quyết định phê duyệt báo cáo quyết toán biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo quyết toán biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi, cụ thể: Tổng diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2024 là 34.148,58 ha (trong đó: Diện tích tưới là 22.577,83 ha; diện tích tiêu là 5.709,59 ha; diện tích ngăn mặn là 5.861,16 ha), trong đó:

a) Vụ Đông Xuân là 17.425 ha (diện tích tưới là 11.563,84 ha, diện tích ngăn mặn là 5.861,16 ha). Trong đó: Lúa 6.771,79 ha (tưới bằng trọng lực 6.495,29 ha; tưới bằng động lực 276,50 ha); rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông 2.852,21 ha (tưới bằng trọng lực 2.684,33 ha; tưới bằng động lực 167,88 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu 1.308,5 ha (tưới bằng trọng lực 1.297,41 ha, tưới bằng động lực 11,09 ha); cấp nước cho thủy sản 631,34 ha (cấp nước bằng trọng lực 623,29 ha, cấp nước bằng động lực 8,05 ha). Diện tích ngăn mặn là 5.861,16 ha (bằng trọng lực).

b) Vụ Hè Thu là 7.110,42 ha. Trong đó: Lúa 4.465,2 ha (tưới bằng trọng lực 4.153,85 ha; tưới bằng động lực 311,35 ha); rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông 2.084,86 ha (tưới bằng trọng lực 1.979,56 ha; tưới bằng động lực 105,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu

199,87 ha (tưới bằng trọng lực 199,87 ha, tưới bằng động lực 0 ha); cấp nước cho thủy sản 360,49 ha (cấp nước bằng trọng lực 353,24 ha, cấp nước bằng động lực 7,25 ha).

c) Vụ Mùa là 9.613,16 ha (diện tích tưới là 3.903,57 ha, diện tích tiêu là 5.709,59 ha). Trong đó: Lúa 3.113,81 ha (tưới bằng trọng lực 2.861,41 ha; tưới bằng động lực 252,40 ha); rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông 301,26 ha (tưới bằng trọng lực 195,96 ha; tưới bằng động lực 105,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu 211,28 ha (tưới bằng trọng lực 211,28 ha, tưới bằng động lực 0 ha); cấp nước cho thủy sản 277,22 ha (cấp nước bằng trọng lực 270,02 ha, cấp nước bằng động lực 7,20 ha). Diện tích tiêu 5.709,59 ha (bằng trọng lực).

(Chi tiết đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Hoàng);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/Qdbienphapttieu/17.4-231)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng



BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH VÀ BIỆN PHÁP TƯỚI, TIÊU NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả vụ đông				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả hoa, được liệu				Nuôi trồng thủy sản			
			Tươi		Tươi bằng đồng lực		Tươi		Tươi bằng đồng lực		Tươi		Tươi bằng đồng lực		Tươi		Tươi bằng đồng lực	
			CD	TN	CD	TN	CD	TN	CD	TN	CD	TN	CD	TN	CD	TN	CD	TN
A	DIỆN TÍCH TƯỚI	22.577,83	14.350,80	796,45	43,80	9.152,80	4.357,75	5.238,33	147,48	231,00	3.751,05	1.108,80	1.719,65	11,09	487,21	1.221,35	1.269,05	22,50
I	Vụ Đông Xuân	11.563,84	6.771,79	276,50	-	3.432,63	3.062,66	2.852,21	61,68	106,20	2.094,35	589,98	1.308,50	11,09	169,76	1.127,65	631,34	8,05
1	Đập Suối Cà + hồ Cầu Mới	722,00	229,00			200,00	29,00	493,00			20,00	473,00	-				-	
2	Đập Long An	384,47	334,69			189,62	145,07	49,78			20,61	29,17	-				-	
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	1.654,00	280,00			280,00		1.326,00			1.326,00		-				28,00	
4	Hồ Sông Mây	787,30	348,21			307,31	40,90	10,00				10,00	171,77		157,97	13,80	257,32	257,32
5	Hồ Bà Long	50,00	50,00			45,00	5,00	-					-				-	
6	Đập Lang Minh	292,58						292,58			239,02	53,56	-				-	
7	Hồ Gia Uí + trạm bơm Xuân Tân	607,82	147,69	24,10		121,04	2,55	32,76	3,63		19,32	9,81	379,15	11,09	2,75	365,31	48,22	0,80
8	Đập Suối Nước Trong	153,57	13,02			13,02		121,99			109,84	12,15	17,91		9,04	8,87	0,65	0,65
9	Đập Cù Nhi 1+2	426,47	243,16			243,16		183,31			183,31		-				-	
10	Hồ Suối Vong	300,00	-					-					300,00			300,00	-	
11	Hồ Gia Măng	281,24	74,07			74,07		122,63			120,34	2,29	84,54			84,54	-	
12	Hồ Đa Tôn	2.082,34	1.995,67			1.249,53	746,14	55,91			55,91		-				30,76	30,76
13	Đập Năm Sao	420,66	420,66			281,58	139,08						-				-	
14	Đập Đồng Hiệp	2.642,36	2.383,22			428,30	1.954,92	-					-				259,14	259,14
15	Trạm bơm Tà Lài	423,90	252,40	252,40				164,25	58,05	106,20			-				7,25	7,25
16	Hồ Cầu Dầu	355,13	-										355,13				355,13	
II	Vụ Hè Thu	7.110,42	4.465,20	267,55	43,80	2.899,66	1.254,19	2.084,86	42,90	62,40	1.483,65	495,91	199,87	-	159,55	40,32	360,49	7,25
1	Đập Suối Cà + hồ Cầu Mới	652,00	161,75			132,75	29,00	490,25			17,25	473,00	-				-	
2	Đập Long An	80,00	80,00			80,00		-					-				-	
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	1.805,00	451,00			451,00		1.326,00			1.326,00		-				28,00	28,00
4	Hồ Sông Mây	779,82	342,31			301,41	40,90	13,00			3,00	10,00	170,19		156,39	13,80	254,32	254,32
5	Hồ Bà Long	45,00	45,00			45,00		-					-				-	
6	Đập Lang Minh	307,21	307,21			307,21		-					-				-	
7	Hồ Gia Uí + trạm bơm Xuân Tân	140,15	111,81			111,81		0,73			0,73		27,61		1,09	26,52	-	
8	Đập Suối Nước Trong	136,05	8,21			8,21		125,77			113,88	11,89	2,07		2,07		-	
9	Đập Cù Nhi 1+2	426,47	426,47			426,47		-					-				-	
10	Hồ Suối Vong	-	-					-					-				-	
11	Hồ Gia Măng	192,87	191,85			191,85		1,02				1,02	-				-	

STT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa						Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông						Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, được liệt						Nuôi trồng thủy sản			
			Tổng	Tưới bằng động lực		Tưới bằng trọng lực		Tổng	Tưới bằng động lực		Tưới bằng trọng lực		Tổng	Tưới bằng động lực	Tưới bằng trọng lực		Tổng	Tưới bằng động lực	Tưới bằng trọng lực					
				CD	TN	CD	TN		CD	TN	CD	TN			CD	TN				CD	TN			
11	Hồ Đa Tôn	857,72	826,84			544,82	282,02	22,79			22,79		-					8,09					8,09	
12	Đập Năm Sao	210,33	210,33			140,79	69,54	-					-					-						
13	Đập Đồng Hiệp	1.053,90	991,07			158,34	832,73	-					-					62,83					62,83	
14	Trạm bơm Tà Lài	423,90	311,35	267,55	43,80			105,30	42,90	62,40			-					7,25					7,25	
III	Vụ Mùa	3.903,57	3.113,81	252,40	-	2.820,51	40,90	301,26	42,90	62,40	173,05	22,91	211,28	-	157,90	53,38	277,22	7,20					270,02	
1	Đập Suối Cà + hồ Cầu Mới	203,37	183,37			183,37		20,00			20,00		-					-					-	
2	Đập Long An	-	-					-					-					-					-	
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	1.253,00	1.253,00			1.253,00		-					-					-					-	
4	Hồ Sông Mây	779,26	342,31			301,41	40,90	13,00			3,00	10,00	169,63		155,83	13,80	254,32						254,32	
5	Hồ Bà Long	45,00	45,00			45,00		-					-					-					-	
6	Đập Lang Minh	307,21	307,21			307,21		-					-					-					-	
7	Hồ Già Uí + trạm bơm Xuân Tâm	195,44	103,99			103,99		36,17			36,17		39,58				39,58	15,70					15,70	
8	Đập Suối Nước Trong	136,05	8,21			8,21		125,77			113,88	11,89	2,07		2,07			-					-	
9	Đập Cù Nhi 1+2	426,47	426,47			426,47		-					-					-					-	
10	Hồ Suối Vong	-	-					-					-					-					-	
11	Hồ Già Măng	192,87	191,85			191,85		1,02				1,02	-					-					-	
12	Hồ Đa Tôn	-	-					-					-					-					-	
13	Đập Năm Sao	-	-					-					-					-					-	
14	Đập Đồng Hiệp	-	-					-					-					-					-	
15	Trạm bơm Tà Lài	364,90	252,40	252,40				105,30	42,90	62,40			-					7,20		7,20			7,20	
B	DIỆN TÍCH TIÊU	5.709,59																						
1	Hồ Lạc An	317,00																						
2	Suối Đa Tôn	2.227,61																						
3	Bến Xúc	2.566,12																						
4	Đập Đồng Hiệp	598,86																						
C	DIỆN TÍCH NGĂN MẶN	5.861,16																						
1	Đê Hiệp Phước Long Thọ	585,20																						
2	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	5.275,96																						
	Tổng cộng	34.148,58	14.350,80	796,45	43,80	9.152,80	4.357,75	5.238,33	147,48	231,00	3.751,05	1.108,80	1.719,65	11,09	487,21	1.221,35	1.269,05	22,50					1.246,55	

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.